

Số: 139 /QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 29 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc
thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (Lĩnh vực: Xây dựng)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Trên cơ sở Bộ thủ tục hành chính được Bộ Xây dựng chuẩn hóa, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 51/TTr-SXD ngày 22 tháng 4 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 10 (mười) thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Bộ Xây dựng chuẩn hóa, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong đó:

- Lĩnh vực Hoạt động xây dựng: 08 thủ tục (Phụ lục 1);
- Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, Kiến trúc: 02 thủ tục (Phụ lục 2);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định cụ thể như sau:

1. Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

2. Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *✍*

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, VPCP (để b/c);
- Bưu điện tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng Kinh tế;
- Công TT điện tử tỉnh;
- CV Nhung;
- Lưu: VT; KSTTHC (MN) *✍*

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *✍*

Vương Phương Nam

PHU LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định 139/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Mã số TTHC (Trên Cổng dịch vụ công quốc gia)	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	1.007288	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	- 50.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ - 100.000 đồng đối với công trình khác	- Luật Xây dựng năm 2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT- BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng; - Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ tư về

							việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
02	1.007266	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	- 50.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ - 100.000 đồng đối với công trình khác	- Luật Xây dựng năm 2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng; - Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ tư về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
03	1.007286	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ	Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	- 50.000 đồng đối với nhà ở	- Luật Xây dựng năm 2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của

		riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử-văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	bưu chính công ích.			riêng lẻ - 100.000 đồng đối với công trình khác	<p>Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;</p> <p>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng;</p> <p>- Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ tư về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.</p>
04	1.007255	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	Thời gian thẩm định được tính từ ngày cơ quan, tổ chức thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, như sau: - Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh:	Trung tâm hành chính công cấp huyện	Mức thu phí thẩm định dự án được đính kèm theo phụ lục I	<p>- Luật Xây dựng năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị</p>

		C)		<ul style="list-style-type: none"> + Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B; + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C. - Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh: <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B; + Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C. 			<p>định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ XD quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.
05	1.007262	Cấp, GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích. 	Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - 50.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ - 100.000 đồng đối với công trình khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai

		các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh					<p>để cấp giấy phép xây dựng,</p> <p>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng,</p> <p>- Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ tư về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.</p>
06	1.007254	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	<p>Mức thu phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật và mức thu phí thẩm định thiết kế, dự toán được đính kèm theo phụ lục I</p>	<p>- Luật Xây dựng năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p> <p>- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ</p>

		59/2015/NĐ-CP Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP					<p>trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán đầu tư xây dựng.</p> <p>- Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.</p>
07	1.007287	Gia hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cũn xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử-văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	Trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	10.000 đồng	<p>- Luật Xây dựng năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng;</p> <p>- Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ tư về việc ban hành danh mục,</p>

							mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
08	1.007285	Cấp giấy phép đi dờ công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử-văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công cấp huyện	- 50.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ - 100.000 đồng đối với công trình khác	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng năm 2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn về cấp phép xây dựng; - Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ tư về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

I. Thẩm định dự án

- Thu phí thẩm định theo Thông tư 209/2016/TT-BTC (Bảng sau)

Phí thẩm định = Tổng mức đầu tư x hệ số%

1. Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng)	≤ 15	25	50	100	200	500	1,000	2,000	5,000	≥10.000
Tỷ lệ %	0.019	0.017	0.015	0.0125	0.01	0.0075	0.0047	0.0025	0.002	0.001

2. Phí thẩm định thiết kế cơ sở: (đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án PPP và dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác): Mức phí thẩm định thiết kế cơ sở bằng 50% mức phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng tại điểm 1 Biểu mức thu.

Ví dụ: Tổng mức đầu tư của 1 dự án trình là 49.577.087.000 đồng

Thu phí thẩm định dự án: 49.577.087.000 đồng * 0,015% = 7.436.563 đồng

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

II. Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật

- Thời gian giải quyết: 24 ngày làm việc (thời gian thẩm định 19 ngày)

- Thu phí thẩm định theo Thông tư 209/2016/TT-BTC (Bảng sau)

Phí thẩm định = Tổng mức đầu tư x hệ số%

1. Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng)	≤ 15	25	50	100	200	500	1,000	2,000	5,000	≥ 10.000
Tỷ lệ %	0.019	0.017	0.015	0.0125	0.01	0.0075	0.0047	0.0025	0.002	0.001

2. Phí thẩm định thiết kế cơ sở: (đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án PPP và dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác): Mức phí thẩm định thiết kế cơ sở bằng 50% mức phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng tại điểm 1 Biểu mức thu.

Ví dụ: Tổng mức đầu tư của 1 dự án trình là 277.588.000 đồng

Thu phí thẩm định dự án: 277.588.000 đồng x 0.019% = 52.742 đồng

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN

III. Thẩm định thiết kế, dự toán

- Thời gian thẩm định không quá 30 ngày đối với công trình cấp II, III; đối với các công trình còn lại 20 ngày
- Thu phí thẩm định

Phụ lục số 2: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng khi cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức tư vấn, cá nhân cùng thẩm định (Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
	≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
Công trình dân dụng	0.0495	0.033	0.0255	0.0195	0.015	0.0123	0.0087	0.0066	0.0057
Công trình công nghiệp	0.057	0.0378	0.0291	0.0225	0.0174	0.0132	0.0105	0.0078	0.0066
Công trình giao thông	0.0327	0.0216	0.0165	0.0129	0.0099	0.0075	0.0063	0.0048	0.0042
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.0363	0.024	0.0183	0.0144	0.0111	0.0084	0.0069	0.0051	0.0042
Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.0378	0.0255	0.0195	0.015	0.0117	0.009	0.078	0.0057	0.0051

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
	≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
Công trình dân dụng	0.048	0.0318	0.0249	0.0186	0.0138	0.0114	0.0084	0.0063	0.0054
Công trình công nghiệp	0.0555	0.0363	0.0282	0.0216	0.0165	0.0123	0.0099	0.0069	0.006
Công trình giao thông	0.0318	0.0204	0.0162	0.0123	0.0093	0.0072	0.006	0.0042	0.0036
Công trình nông nghiệp và	0.0351	0.0228	0.018	0.0138	0.0105	0.0078	0.0066	0.0048	0.0042
Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.0366	0.0246	0.0186	0.0141	0.0111	0.0087	0.0072	0.0051	0.0042

Phí thẩm định thiết kế BVTC (của cơ quan QLNN) = $G_{XD} \times \text{hệ số}\%$ Phí thẩm định thiết kế dự toán (của cơ quan QLNN) = $G_{XD} \times \text{hệ số}\%$ Ví dụ: $G_{XD} = 10.036.123.630$ đồng

Phí thẩm định thiết kế BVTC (của cơ quan QLNN)	G_{17}	$G_{XD} \times 0.0495\%$	4.967.881
Phí thẩm định dự toán (của cơ quan QLNN)	G_{18}	$G_{XD} \times 0.0480\%$	4.817.339

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC
ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định: 719/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Mã số TTHC (Trên Công dịch vụ công quốc gia)	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	- Trực tiếp.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 	Trung tâm hành chính công cấp huyện	Mức chi phí cho một số công việc liên quan đến quá trình lập đồ án quy hoạch được đính kèm theo phụ lục II	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính

				44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		phủ quy định một số chi tiết về quy hoạch xây dựng.
02	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	- Trực tiếp.	<p>- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	Trung tâm hành chính công cấp huyện	<p>Mức chi phí cho một số công việc liên quan đến quá trình lập đồ án quy hoạch được đính kèm theo phụ lục II</p> <p>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</p> <p>- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;</p> <p>- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.</p> <p>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định một số chi tiết về quy hoạch xây dựng.</p>

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO MỘT SỐ CÔNG VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

Bảng số 1: Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch:

STT	Chi phí lập đồ án (triệu đồng)	≤200	500	700	1.000	2.000	5.000	7.000	≥10.000
1	Lập nhiệm vụ (tỷ lệ%)	14,1	10,6	8,8	7,9	6,0	4,1	3,4	3,0
2	Thẩm định đồ án (tỷ lệ%)	12,3	9,7	8,4	7,5	5,5	3,9	3,2	2,8

Ghi chú: Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 1 chưa bao gồm chi phí cho công việc khảo sát thực địa phục vụ việc thẩm định đồ án quy hoạch (nếu có). Trường hợp phải đi khảo sát thực địa phục vụ công tác thẩm định đồ án quy hoạch thì cơ quan quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch lập dự toán để bổ sung chi phí thẩm định đồ án quy hoạch.